UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học năm học 2025-2026**

**Ngành: Đại học Nông nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Trình độ đào tạo** | | | | | |
| **Tiến sĩ** | **Thạc sĩ** | **Đại học** | | **Cao đẳng sư phạm chính quy** | **Trung cấp sư phạm chính quy** |
| **Chính quy** | **Văn bằng 2 chính quy** |
| **I** | **Điều kiện đăng ký tuyển sinh** |  |  | Theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |  |  |
| **II** | **Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được** |  |  | *1.2.1. Về kiến thức*  Có kiến thức cơ bản về về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào ngành nông nghiệp.  Hiểu được đặc điểm nông sinh học và yếu tố nội ngoại sinh của cây trồng, vật nuôi, các loài nuôi thủy sản để đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản.  Kỹ sư Nông nghiệp có kiến thức quản lý và sản xuất nông nghiệp bền vững đáp ứng được nhu cầu xã hội, triển khai được các giải pháp kỹ thuật nông nghiệp cao tại địa phương và vùng miền.  *\* Về kỹ năng*  Thực hiện thành thạo và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất cây trồng, vật nuôi, đối tượng thủy sản đạt hiệu quả cao và bảo vệ môi trường trên quy mô địa phương và vùng miền. Có năng lực nghiên cứu, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững. Kỹ năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh, sử dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả trong học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực nông nghiệp.  Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập; Kỹ năng tổ chức, quản lý và điều hành.  **\* Ngoại ngữ:**  Trang bị cho sinh viên kiến thức ngoại ngữ tương đương TOEIC nội bộ 400 và ngoại ngữ chuyên ngành. |  |  |  |
| **III** | **Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học** |  |  | + Phổ biến Thông tư 16/2006/ TTLT/ BLĐTBXH-BGD & ĐT-BTC về chế ưu đãi trong giáo dục và đào tạo; Quy chế xét điểm rèn luyện cho học sinh, sinh viên  + Phổ biến Quyết định số 44/ 2007/ QĐ-BGD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên; Quy định về xét khen thưởng, học bổng tài trợ, trợ cấp xã hội cho SV  + Phổ biến Nghị định 49/2010/ và NĐ 74/2013/NĐ-CP về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí….và một số quy định của Nhà trường. Phổ biến Hướng dẫn truyền thông giáo dục về ứng phó với Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai trong trường học năm học 2016- 2017.  + Phổ biến Chỉ thị số 1537/CTBGDĐT về tăng cường và nâng cao hiệu quả một số hoạt động giáo dục cho HSSV trong các cơ sở giáo dục, đào tạo.  + Phổ biến Quyết định số 157/2007/ QĐ-TTg về tín dụng đối với sinh viên; Hướng dẫn thủ tục vay vốn tín dụng và một số thông tin về chính sách tín dụng cho SV.  + Phổ biến các chính sách hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên dân tộc thiểu số ở Việt Nam được quy định trong Nghị định số 57/2017/NĐ-CP và được điều chỉnh theo các mức lương cơ sở mới, trong đó sinh viên thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sẽ nhận được hỗ trợ 60% mức lương cơ sở/tháng, chi trả tối đa 10 tháng/năm học. Mức lương cơ sở hiện tại là 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP, do đó sinh viên sẽ nhận được 1.404.000 đồng/tháng.  + Nghị quyết 46/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 03 năm 2023 quy định về hỗ trợ tăng thêm tiền ăn cho học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho sinh viên là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh quảng bình. hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình. Tỉnh Quảng Bình cũ (nay là tỉnh Quảng Trị) quy định hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên dân tộc thiểu số học Đại học hệ chính quy là 3.630.000 đồng/tháng, học Cao đẳng là 2.700.000 đồng/tháng và học Trung cấp là 1.700.000 đồng/tháng, với thời gian hỗ trợ tối đa 10 tháng/năm. Mức hỗ trợ này được quy định trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục. |  |  |  |
| **IV** | **Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện** |  |  | Đại học Nông nghiệp |  |  |  |
| **V** | **Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường** |  |  | Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Nông nghiệp. Có đủ năng lực tham gia học tập chương trình 2 các ngành như: Nuôi trồng thủy sản, Lâm học, Quản lý tài nguyên môi trường… |  |  |  |
| **VI** | **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp** |  |  | - Cán bộ phụ trách kỹ thuật, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp  - Cán bộ quản lý, giám sát tiến trình sản xuất nông nghiệp  - Giảng viên ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đào tạo về nông nghiệp  - Học tập trình độ sau đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp  - Kỹ sư vận hành hoạt động sản xuất trong các hệ thống nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **VIỆN TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **TS. Trần Thế Hùng** | *Quảng Bình, ngày tháng năm 2025*  **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS.TS. Nguyễn Đức Vượng** |